VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

Except for words introduced only for pronunciation drill or listed as optional supplementary vocabulary, the following list contains all of the vocabulary introduced in this text as well as in Volume I. An Arabic number immediately following an entry refers to the lesson in which it first occurs: the number alone refers to the Basic Dialogue of that lesson; BD + an Arabic number refers to the corresponding note on the Basic Dialogue of the cited lesson; GN + a Roman number refers to the corresponding Grammar Note. An Arabic number + a letter refers to the corresponding drill of the lesson so numbered.

Examples:		
	14	Lesson 14, Basic Dialogue
	14BD-3	Lesson 14, Notes on the Basic Dialogue, Number 3
	14GN-II	Lesson 14, Grammar Note II
	14-D	Lesson 14, Drill D

Entries are listed according to traditional Vietnamese order: A Ă Â B C CH D Đ E Ê G GI H I K KH L M N NG NH O Ô Ơ P PH Q R S T TH TR U Ư V X Y. The traditional order for the tone marks is as follows: a á à ả ã ạ (with a used to represent any syllable).

- A -

à oh!
  À, anh Châu kìa. Oh, there's Chau! 5
à (sentence particle) 14, 14GN-VII
ai who? 13, 13GN-I
  Người đứng ở đằng kia là ai vậy? Who is the man standing over there? 13
  Ai quên đem áo mưa? Who forgot to bring a raincoat? 13-B
  Ai đi không? Is anyone going? 13GN-I
  Ai cũng muốn đi (hết). Everyone wants to go. 13-G
  Tôi không quen ai ở đó hết. I don't know anyone there. 13-I
  Không ai hỏi chúng tôi hết. No one asked us. 13-K
Anh England 3GN-I
  người Anh an Englishman 3
  Sứ-Quán Anh British Embassy 5-S
  tiếng Anh English language 3GN-I
  tự-điển Việt-Anh Vietnamese-English dictionary

Hosted for free on livelingua.com

anh Mr.[f] 5, 5BD-3; you[m.f] 5BD-3; older brother 14-C; your husband 14-Q; anh chị em brothers and sisters 14-H

anh ấy he[f] 5
áo mưa raincoat 7-C

- Ă -

ăn eat 6
  tiệm ăn restaurant 1-F

- Â -

ấy
  anh ấy he[f] 5
  bà ấy she[W] 5BD-5
  chị ấy she[f] 5BD-5
  cô ấy she[g] 5BD-5
  ông ấy he 5BD-5

- B -

ba three 4-J
ba Dad 14-H
  ba má Mom and Dad 14-H
bà Mrs. 2-B; you[W] 1BD-2; your wife 14-Q
bà ấy she[W] 5BD-5
bà con relative 14-C
bác-sĩ doctor 11-Y
bán sell 8
bạn friend 11
bao nhiêu how much? 7, 7BD-6; how many? 14GN-I
bao lâu how long? (of time) 13, 13GN-VII
báo newspaper 4-P
bảy seven 4-J
Bắc: người Bắc a Northern [Vietnamese] 3-D
  tiếng Bắc Northern Vietnamese (dialect) 3-M
bằng by means of 6GN-III
  bằng gì? by what means? 6
  bằng xe tắc-xi by taxi 6GN-III
  nói bằng tiếng Việt speak in Vietnamese 6GN-III
bắt đầu begin, start 15-T
bất tiện is inconvenient 15-G
bây giờ now 4
bên side 2, 14, 14BD-9
  bên tay mặt right hand side 2
  bên Vọng-Các over in Bangkok 14
bến xe đò bus station 1-F

Hosted for free on livelingua.com

biết know 4-C
bỏ drop, put 12
  la-ve có bỏ nước đá beer that has ice in it 12
bộ: đi bộ walk 6
Bộ Ministry (government) 15-C
  Bộ Giáo-Dục Ministry of Education 15-C
  Bộ Y-Tế Ministry of Health 15-C
bốn four 4-J
bụng: đói bụng is hungry 6
buổi 11GN-I
  buổi sáng morning 11GN-I
  buổi trưa noontime 11GN-I
  buổi chiều afternoon 11GN-I
  buổi tối evening 11GN-I
bữa day 15GN-IV
  bữa nay today 15

- C -

cá fish 12-C
cà-phê coffee 12-C
cả 8BD-5
  cả hai cuốn both volumes 8
  tất cả all together 8
các (pluralizer) 5
  các ông you^{m} (plural) 5
  các anh you$^{m.f}$ (plural) 5BD-7
  các bà you^{w} (plural) 5BD-7
  các chị you$^{w.f}$ (plural) 5BD-7
  các cô you^{g} (plural) 5BD-7
cái (counter for units of inanimate objects) 7GN-I
cám ơn thank 1
canh soup 12-C
cay is spicy 12-Y
cần need (verb) 12-B
cầu: đi cầu go to the toilet 4-A
cây (counter for units of plants, trees, pens, pencils and umbrellas) 7GN-I
có have 4; there is 4
  có mặt be present 6
  Dạ không có gì. You're welcome. 2
có 2GN-III, 4GN-II, 12GN-VI, 14BD-5, 14GN-IV
  (Có) xa không ông? Is it far, sir? 2
  Ông (có) đem không? ... Dạ có. Did you bring [them]? ... Yes, I did. 14
  Ông thấy (có) ngon không? Do you find it tasty? 12
  mới (có) một đứa thôi just one (child) so far 14
có lẽ maybe, possibly 9, 9BD-12
coi look at, watch 6-A
con child (i.e. offspring) 14, 14GN-I; you (to child); I (of children) 14GN-I
  con gái daughter 14-A

Hosted for free on livelingua.com

con trai son 14-A
còn remain, be left 14, 14GN-III
Còn ông? And you? 1
Tôi còn tiền. I still have money. 14GN-III
Ủa, còn nhỏ vậy à? Oh, still that small, huh! 14
Tôi còn phải đi mua đồ nữa. I have to go shopping, too. 4, 4GN-VII, 8GN-I
cô Miss 2-B; you[g] 1BD-2
cô ấy she[g] 5BD-5
công-trường plaza, circle 10
Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ USOM 6-K
cơm cooked rice 12-C
cũ is old (of things) 2-O
của belong to 15GN-I
Phòng nầy của ông Hải. This room belongs to Mr. Hai. 15GN-I
nhân-viên (của) Du-Xom USOM personnel 15
cùng 13GN-IV
Tôi và ông ấy làm cùng một sở. He and I work in the same office. 13
cũng also, too 1GN-I, 8GN-I, 9GN-VI, 12BD-9, 13BD-12, 13GN-I
Tôi cũng mạnh. I'm fine, too. 1
Tôi cũng có tự-điển Anh-Việt nữa. I have English-Vietnamese dictionaries, too. 8
Ở Mỹ cũng có xe như vậy. There are vehicles like that in America, too. 9-K
Chiếc xe hơi nầy cũng như chiếc đó. This car is like that one. 9BD-5, 9-H
Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9, 9GN-VI
Ai cũng đi (hết). Everyone is going. 13GN-I
cũng ngon is rather tasty 12
cuốn (counter for units of bound volumes) 7GN-I
cứ go ahead 7GN-II
cứ coi go ahead and look 7

- CH -

cha father 14-H
cha mẹ parents 14-H
cha oh! 15, 15BD-9
Cha, mắc quá! Oh, that's too expensive! 15
chà oh! 4
Chà, mười hai giờ rưỡi rồi. Oh! It's 12:30 already. 4
chai bottle, bottleful 12, 12BD-3
chánh-phủ government 15-C
chào hello, goodbye 1, 1BD-1
cháu child (i.e. offspring) 14, 14GN-I; niece or nephew; grandchild; you (to child); I (of children) 14GN-I
chạy run 13-A

Hosted for free on livelingua.com

chắc probably 5, 9BD-12; is certain, is sure 10-P
Chắc anh ấy sắp đến. He'll probably be here soon. 5
Tôi không biết chắc. I don't know for sure. 10-P
chậm is slow 15-G
chén (small) bowl, (small) bowlful 12-E,F
chỉ point, point out 10
chỉ đường point out the road, show the way 10
chị Miss[f] 5-0; you[w.f] 5BD-3; older sister 14; your wife 14-Q
chị ấy she[f] 5BD-5
chìa khóa key 15-Z
chiếc (counter for units of vehicles) 7GN-I
chiếc: phòng chiếc single room (i.e. room for one person) 15
chiều 11GN-I
buổi chiều afternoon 11-K
chiều nay this afternoon 11-K
chín nine 4-J
cho 8GN-II, 13GN-II, 15BD-1
Ông cho tôi cuốn tự-điển đó. Give me that dictionary. 8GN-II
Ông cho tôi coi. (You) let me take a look. 8
Ông bán cho tôi cuốn nầy nữa. (You) sell me this volume, too. 8
(cho) tới until 15GN-V
(cho) tới ngày nào until what date? 15
chỗ place 9
Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9
chồng husband 14-A
chớ (sentence particle) 6GN-IV, 14BD-1
Muốn chớ! Sure [I] want to. 6
Ông có gia-đình rồi chớ? You (already) have a family, of course? 14
chợ market 4-A
chơi 11GN-II
Ông định đi đâu chơi không? Are you planning to go anywhere (for a good time)? 11
chủ-nhựt Sunday 11GN-I
chùa pagoda 6-K
chục (unit of ten) 7GN-III
năm chục fifty (i.e. five units of ten) 7
chúng ta we, us (including person addressed) 6, 6BD-7
chúng nó they (children) 14BD-7
chúng tôi we, us (excluding person addressed) 12, 12BD-4
chưa 4GN-III
Ông đi nhà băng chưa? ... Dạ chưa. Have you gone to the bank yet? ... Not yet. 4
chừng about, approximately 4, 10BD-5
chừng một giờ about 1:00 4; about one hour 6GN-VI
chừng nào when (in the future or in general)? 5, 5BD-3

Hosted for free on livelingua.com

dạ (introductory word of respect) 1, 1BD-3
dạy teach 12-B
dĩa plate, plateful 12-E,F
dở is of poor quality, is bad tasting, is uninteresting 7-N
Du-Xom USOM 15
dù umbrella 7-A
dùng use; eat; drink 12, 12BD-1

đại-sứ ambassador 11-Y
đằng location, direction 2-K, 4, 4BD-5
  đằng sau in back 2-K
  đằng trước in front 15-P
  đằng kia over there 4
  đằng kia kìa right over there 4
đâu where? 1
  Ông đi đâu đó? Where are you going? 1
  Khách-sạn Majestic ở đâu? Where's the Majestic Hotel? 2
  Tôi không định đi đâu hết. I don't plan to go anywhere at all. 7-W
đầu: bắt đầu begin, start 15-T
đây here 5; this 12, 12BD-7
  Anh đợi (ở) đây. (You) wait here. 5
  Đây là lần thứ nhứt. This is the first time. 12
đem bring 12, 14GN-V
đẹp is good-looking, is pretty, is beautiful 7-N
(để) 11GN-III
  Ông ra sân máy bay (để) làm gì? What are you going out to the airport for? 11
để let, put 9, 13GN-II, 15
  Để khi khác. Make it another time. 9
  Để tôi giới-thiệu ông với ông ấy nghe. Let me introduce you to him, O.K.? 13
  để "nhân-viên của Du-Xom" put "USOM personnel" 15
đến arrive, come 3, 3BD-7
đi go, set out for 1GN-I, 4GN-I; walk 13-A
  đi đâu? go where? 1
  (đi) lại nhà ga go to the railroad station 1
  đi nhà băng go banking 4
  đi xe tắc-xi take a taxi 6
  đi bộ go on foot 6
đi (sentence particle) 6GN-IV
  Lại nhà hàng Thanh-Thế đi! How about going to the Thanh-The (Restaurant)? 6
điện-thoại telephone 15-P
định plan (verb) 6GN-II
  định đi plan to go 6
đó there, that, that kind of 7GN-I, 9GN-I, 12BD-7

Hosted for free on livelingua.com

Ông đi đâu đó? Where are you going (there)? 1, 1BD-1
Đó là khách-sạn Majestic. That's the Majestic Hotel. 2
đi bộ lại đó walk there 6
cái đó that one 9-P
cái nón đó that hat 9-0
nón đó that kind of hat 9
đọc read 6-A
đói bụng is hungry 6
đón meet, greet, welcome 11, 11BD-4
đồ things, stuff 4
mua đồ buy things 4
đi mua đồ go shopping 4
đôi: phòng đôi double room (i.e. room for two persons) 15-0
đồng (counter for units of piasters) 7, 7BD-7
đồng-hồ watch, clock 4
đợi wait 5
đủ is sufficient 15-G
đúng is exact, is correct 12-Y
đứa (counter for children) 14, 14GN-I
đứng stand (verb) 13
đừng 12GN-III
đừng quên don't forget 12
được can, is able, is O.K. 6GN-V, 10GN-II
đi được can go 6
không đi được cannot go 6
Cũng được. That'll be O.K. 6, 6GN-V
Ông đi, được không? You go, O.K.? 10, 10GN-II
được receive, obtain 14, 14BD-4, 14GN-I
Ông được mấy cháu rồi? How many children do you have (already)? 14
được 13, 13GN-VIII
Ông ở đây được bao lâu rồi? How long have you been here? 13
đường street 2
đường Tự-Do Tu-Do Street 2-B
chỉ đường point out the road, show the way 10
đường sugar 12-C

- E -

em younger brother or sister; you (to child); I (of children) 14GN-I
em gái younger sister 14-C
em trai younger brother 14-C

- G -

ga: nhà ga railroad station 1
gặp meet 9-C
gần is near 2
gần sáu tháng nearly six months 13, 13BD-15

Hosted for free on livelingua.com

ghé lại stop by (at a place) 6-A
góc corner 15-P
gởi send 6-C

- GI -

gì what? 3; what kind of? 7GN-IV; anything, nothing 7GN-V; every kind of 9GN-VI
Ông tên gì? What's your name? 3
bằng gì by what means? 6
tự-điển gì what kind of dictionary? 7
cái gì what kind of thing? 7
Ông làm gì không? Are you doing anything? 7GN-V
Tôi không làm gì hết. I'm not doing anything at all. 7GN-V
Tự-điển gì cũng mắc. All kinds of dictionaries are expensive. 9GN-VI
Dạ không có gì. You're welcome (i.e. it's nothing). 2
gia-đình family 14
giá cost (verb) 7; the cost, the price 15, 15BD-7
giáo-sư teacher, professor 11-Y
giây thép telegram 14-K
giấy paper
giấy chiếu-khán visa 14-K
giấy máy bay airplane ticket 14-K
giấy thông-hành passport 14-K
giỏi is good, is capable, is well 1, 1BD-3
Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
Ông nói tiếng Việt giỏi lắm. You speak Vietnamese very well. 3
Ông Hải có giỏi không? Is Mr. Hai good (i.e. capable)? 7-O
giờ o'clock, hour 4GN-IV, 4GN-VI
mấy giờ what time? 4
mười hai giờ 12:00 4
một giờ nữa one more hour 6
bây giờ now 4
giới-thiệu introduce 13
giới-thiệu ông với ông ấy introduce you to him 13
giùm for, as a help to 10GN-I
làm ơn chỉ đường giùm tôi do the favor of showing me the way 10
giữ keep, reserve 15

- H -

hai two 4, 8GN-III
Bây giờ hai giờ rồi. It's two o'clock. 4-J
một ngàn hai 1200$ 8
hay is good, is interesting 1

Hosted for free on livelingua.com

Vậy thì hay lắm. That's great! 1, 1BD-7
hay (là) or 13GN-VI
Ông qua Việt-Nam lâu rồi hay (là) mới qua? Have you been over [here] in Vietnam a long time, or did you just come over? 13
hết run out, be used up 7GN-V, 9GN-VII, 13GN-I, 15, 15BD-11
rẻ hơn hết is cheapest 9
Tôi không làm gì hết. I'm not doing anything at all. 7GN-V
Tôi chưa đi xe đó lần nào hết. I have never ridden in that kind of vehicle at all. 9GN-II
Ai cũng đi (hết). Everyone is going 13GN-I
Họ mướn hết rồi. They've rented them all already. 15
hiểu understand 4-C
họ they, people in general 15, 15BD-11
học study 3
trường học school 2-A
hỏi ask 12-B
hồi 13GN-VII
hồi nào when (in the past)? 3, 5BD-3
hồi tháng giêng this past January 13
hồi ba giờ 3 o'clock (just past) 13GN-VII
(hồi) ba giờ hôm qua 3 o'clock yesterday 13GN-VII
hôm day 11GN-I, 13GN-VII, 15GN-IV
hôm nay today 3-G
hôm qua yesterday 3
hôm thứ bảy this past Saturday 11GN-I
hôm bốn tây the 4th of the month (most recently passed) 15GN-IV
hai hôm two days 15GN-IV
hộp quẹt matches 4-P
hơn more, more than 7GN-VI, 9GN-VII, 13BD-15
rẻ hơn is cheaper 7
rẻ hơn hết is cheapest 9
hơn một năm more than a year 13BD-15, 13-II
Sở nầy có nhiều nhân-viên hơn sở đó. This office has more personnel than that office. 15-FF
hút smoke (verb) 9-L

- I -

ít few, little (of quantity) 15GN-VI

- K -

kêu call 9
kia: đằng kia that direction, over there 4,

Hosted for free on livelingua.com

14BD-6
Có đồng-hồ đằng kia kìa. There's a clock right over there. 4
kìa over there within sight 4
À, anh Châu kìa. Oh, there's Chau! 5, 5BD-6
kiếm look for 6-C
kiếm được find 15-T
kỹ is careful 10-P

- KH -

khá is rather good 15-O
khá lâu is somewhat long, is pretty long 13, 13BD-13
cũng khá lâu is quite long 13, 13BD-13
khác is different 9, 9GN-I
khi khác another occasion, another time 9
khách-sạn hotel 1-F
khi time, occasion 9
khi khác another occasion, another time 9
không 2GN-I,III,IV, 4GN-II,IV, 7GN-V, 10GN-II
Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
Đó là khách-sạn Majestic, phải không? ... Không phải. That's the Majestic Hotel, right? ... No. 2
Có xa không ông? ... Dạ không. Is [it] far, sir? ... No. 2
Ông thấy không? Do you see [it]? 4
Tôi không có đồng-hồ. I don't have a watch. 4
Không sao. It doesn't matter. 5

- L -

la-ve beer 12
lá: nón lá conical straw hat 9
là (copula) 2GN-I, 15GN-II
Đó là khách-sạn Majestic, phải không? That's the Majestic Hotel, right? 2
hay (là) or 13, 13GN-VI
nghĩa là that is to say 13
Ông cứ để "nhân-viên của Du-Xom" là được. It'll be all right [as long as] you go ahead and put "USOM personnel". 15, 15GN-II
lái drive 9-C
lại reach, get to, go (to a place close by) 1
Tôi (đi) lại nhà ga. I'm going to the railroad station. 1
đi bộ lại đó walk there 6
trở lại return, go (or come) back 4
ghé lại stop by 6-A
lại over again 10GN-III
chỉ lại point again 10
làm do 6-A; work 11BD-5,7

Hosted for free on livelingua.com

làm ơn do a favor 10
làm việc work (verb) 11
lãnh-sự consul 11
lạnh is cold 12-Y
lăm: chín mươi lăm ninety five 5GN-I
lắm very 1, 2GN-II
Vậy thì hay lắm. That's great! 1, 1BD-7
Ông nói tiếng Việt giỏi lắm! You speak Vietnamese very well! 3
lần times, occurrences 9GN-II
Ông đi xe đó lần nào chưa? Have you ever ridden in that kind of vehicle? 9
hai lần two times 9GN-II
lâu is long (of time) 4
lẽ: có lẽ maybe 9
lẻ 7GN-III, 8GN-III
một trăm lẻ một 101 7GN-III
lo về be concerned with 11
lỗi: xin lỗi beg forgiveness 2, 2BD-1
lớn is big 2-0
Lục-Tỉnh the Delta 11-W
ly glass, glassful 12-E,F

- M -

má Mom 14-H
mà (sentence particle) 13GN-V
Tôi và ông ấy làm cùng một sở mà! He and I work in the same office, (didn't you know?) 13
mai tomorrow 4-M
mạnh is strong, is healthy 1, 1BD-3
Ông mạnh giỏi không? ... Dạ mạnh, cám ơn ông. How are you? ... Fine, thank you. 1
mau is fast 15-G
máy bay airplane 6-J
sân máy bay airport 11
mắc is expensive 2-0
mặn is salty 12-Y
mặt: bên tay mặt right hand side 2
ở trước mặt is in front 2-K
có mặt is present 6
mất lose 15-T; take (of time) 15-Y
mấy how many?
mấy cháu how many children? 14
mấy giờ what time? 4; how many hours? 14-M
mấy ngày how many days? 15GN-IV
ngày mấy what date? 15GN-IV
mấy tây what date? 15GN-IV
mấy tuổi how old? 14, 14GN-I
thứ mấy what day? 11GN-I; the how-many-eth? 12GN-I
mẹ mother 14-H
miền region
miền Cao-Nguyên the Highlands 11-W

Hosted for free on livelingua.com

miền Trung Central Vietnam 11-W
mốt 5GN-I, 8GN-III
bốn mươi mốt forty one 5GN-I
bốn trăm mốt 410$ 8GN-III
bốn ngàn mốt 4100$ 8GN-III
một one 4
mới is new 2-0, 3GN-III, 4GN-V; so far 14GN-II
Có mới không? Is [it] new? 2-0
Tôi mới đến hôm qua. I just arrived yesterday. 3
Chừng một giờ tôi mới đi. I'm not going until about 1:00 4
Tôi mới (có) một đứa thôi. I have just one (child) so far. 14
mua buy 4
muối salt 12-C
muốn want 6, 6GN-I
muỗng spoon, spoonful 12-E,F
mươi (unit of ten) 5GN-I
hai mươi twenty 5GN-I
mười ten 5
mướn rent (verb) 15
mượn borrow 6-C
Mỹ America 3GN-I
người Mỹ an American 3
Sứ-Quán Mỹ American Embassy 5-E

- N -

Nam: Việt-Nam Vietnam 3
người Nam a Southern [Vietnamese] 3-D
tiếng Nam Southern Vietnamese (dialect) 3-M
nào what —?, which —? 7GN-IV,V, 9GN-II,VI
hồi nào when (in the past)? 3
chừng nào when (in the future or in general)? 5, 5BD-3
cuốn nào which bound volume? 7
Ông có cuốn nào rẻ hơn không? Do you have any (volumes) that are cheaper? 7
Tôi không biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn hết. I don't know any restaurants in Cho-Lon at all. 7-W
Ông đi xe đó lần nào chưa? Have you ever ridden in that vehicle? 9
Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9
nay 14BD-6
hôm nay today 3-G
bữa nay today 15, 15GN-IV
sáng nay this morning 11GN-I
năm nay the present year 14
năm five 4-J
năm year 3-G
năm ngoái last year 3-G

Hosted for free on livelingua.com

năm năm five years 6-U
nằm lie down 13-A
nầy this, this kind of 2, 7GN-I, 9GN-I
đường nầy this street 2
cuốn sách nầy this book 9GN-I
xe nầy this kind of vehicle 9GN-I
nên so, therefore 5, 5GN-IV
nó it 14, 14BD-7
nói speak, say 3
nón hat 9
nón lá conical straw hat 9
nóng is hot 12-Y
nửa half 14BD-8, 14-X
nửa năm half a year 14BD-8
nữa more 4GN-VII, 6GN-VI, 8GN-I
một giờ nữa one more hour 6
Tôi còn phải đi mua đồ nữa. I have to go shopping, too. 4
Tôi cũng có tự-điển Anh-Việt nữa. I have English-Vietnamese dictionaries, too. 8
Ông bán cho tôi cuốn nầy nữa. Sell me this volume, too. 8
Tôi cũng đi lại nhà ga (nữa). I too am going to the station. 8GN-I
Rồi sao nữa? And then what? 10
Tôi không còn tiền nữa. I don't have money any more. 14GN-III
nước
nước đá ice 12
nước lạnh (cold) water (i.e. plain, unheated water)
nước mắm fish sauce 12-C
nước trà tea 12-C

- NG -

ngàn thousand 8
ngay right away, immediately 5
ngày day 6GN-VI
nghe hear, listen 5-M; (sentence particle) 12, 12GN-IV
nghĩa là that is to say 13
ngoái: năm ngoái last year 3-G
ngon is tasty 7-N
ngọt is sweet 12-Y
ngồi sit 13-A
người person 3, 3GN-I; (counter for units of people) 11GN-IV
người Anh an Englishman 3
người Mỹ an American 3
người Việt a Vietnamese 3GN-I
một người bạn a friend 11

Hosted for free on livelingua.com

- NH -

nhà house, building 9-A
  nhà băng bank 1-F
  nhà ga railroad station 1
  nhà giây thép post office 1-F
  nhà hàng store, restaurant 6, 6BD-5
  nhà thờ church 6-K
  nhà thương hospital 1-F
  nhà tôi my house; my wife; my husband 14, 14GN-I,VI
nhân-viên personnel 15
nhiêu: bao nhiêu how much? 7,7BD-6
  bao nhiêu tuổi how many years of age? 14GN-I
nhiều much, many, a great deal, lots 15, 15GN-VI
nhỏ is small 2-0
nhớ remember 12-P
nhờ ask (a favor), request 12, 12BD-3
  nhờ ông kêu please order 12
như is similar 9, 9BD-5
  Ở Mỹ không có xe như vậy. In America there aren't any vehicles like that. 9
  Xe nầy như vậy. This kind of car is like that. 9-I
  như thế nào be like what? 15
  phòng như thế nào what kind of room? 15
nhưng but 9

- Ô -

ông Mr. 2-B; you[m] 1-A; your husband 14-Q
ông ấy he 5BD-5

- Ơ -

ở be located in 2; live 5-X
  Khách-sạn Majestic ở đâu? Where is the Majestic Hotel? 2
  Tôi học ở Mỹ. I studied in America. 3, 3BD-10
  Tôi không muốn ở gần. I don't want to live nearby. 5-X
  ở Mỹ qua cross over from America 11, 11GN-V
ơn: cám ơn thank 1
  làm ơn do a favor 10
ớt (red) pepper 12-C

- PH -

Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự MAC-V 15-C
phải is right 2GN-I,IV, 15-G

Hosted for free on livelingua.com

Đó là khách-sạn Majestic, phải không? ... Không phải. That's the Majestic Hotel, right? ... No. 2

phải must, have to 4
  phải đi have to go 4

Pháp France 3GN-I
  người Pháp a Frenchman 3GN-I
  tiếng Pháp French language 3GN-I

phòng a room 15
  phòng tắm bathroom 15-P
  tiền phòng room rent 15-Z

phố: đi phố go to town (for shopping) 4GN-I

phút minute 5GN-I

- Q -

qua cross over 11, 11BD-4
  hôm qua yesterday 3
  tối (hôm) qua last night 11GN-I

quá 15, 15BD-9
  mắc quá is too expensive, is very expensive 15

Quân-Đội Hoa-Kỳ US Armed Forces 15-C

quận district 11-Z
  quận-trưởng district chief 11-Y

quen know or be acquainted with 13
  quen (với) ông ấy know him, be acquainted with him 13

quẹo make a turn 10
  quẹo tay trái make a left turn 10

quên forget 12

- R -

ra go (or come) out 11, 11BD-1

rất very 15, 15BD-11
  rất tiếc [I] am very sorry 15

rẻ is cheap 2-0

rõ is clear 10
  nghe rõ hear clearly 10

rồi already 4GN-III
  Chà, mười hai giờ rưỡi rồi. Oh, it's 12:30 already! 4
  Cô Liên đến chưa? ... Dạ rồi. Has Miss Lien arrived yet? ... Yes. 4GN-III
  Rồi sao nữa? And then what? 10

rưỡi + a half 4GN-IV, 7GN-III, 8GN-III, 14BD-8
  mười hai giờ rưỡi 12:30 4
  ba trăm rưỡi 350 7GN-III
  tám ngàn rưỡi 8500 8GN-III
  một tuổi rưỡi a year and a half old 14

Hosted for free on livelingua.com

- S -

sách book 4-P
sai is wrong, is incorrect 15-G
sáng 11GN-I
  buổi sáng morning 11
  sáng nay this morning 11-K
sao 4, 4BD-11, 13GN-III, 14BD-2
  Sao ông đi lâu vậy? How come you'll be gone so long? 4
  Không sao. It doesn't matter. 5, 5BD-9
  Ông quen (với) ông ấy sao? You know him?! 13
  Còn ông thì sao? How about you? 14
sau: đằng sau in back 2-K
sáu six 4
sắp 5GN-III
  sắp đến is about to arrive 5
sân máy bay airport 11
sẽ 11GN-VI
  Ông ấy sẽ lo về việc gì? What kind of work will he be concerned with? 11
số number 15-Z
  số phòng room number 15-Z
  số ba No. 3 15-AA
  số mấy what number? 15-AA
sở office 6
  Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ USIS 6-K
sớm is early 5-T
  đến sớm arrive early 5-T
sứ-quán embassy 5-E
sữa milk 12-C

- T -

tách cup, cupful 12-E,F
tại because 4, 5GN-IV
tám eight 4-J
Tàu China 3GN-I
  người Tàu a Chinese 3GN-I
  tiếng Tàu Chinese language 3GN-I
tay hand 2
  bên tay mặt right hand side 2
  bên tay trái left hand side 2-H
tắm: phòng tắm bathroom 15-P
tất cả all together 8
tây 15GN-IV
  mười bốn tây the 14th (date on Western calendar) 15, 15GN-IV
  mấy tây what date? 15GN-IV
tên be named 3; a name 15BD-13
  Ông tên gì? What's your name? 3
  Xin ông cho biết tên. Would you please give me the name? 15, 15BD-13
tiếc regret (verb) 15
  rất tiếc [I] am very sorry 15
tiệm shop 9-A
  tiệm ăn restaurant 1-F

Hosted for free on livelingua.com

tiền money 4-P
  trả tiền pay 8
  tiền phòng room rent 15-Z
tiện is convenient 15-G
tiếng language 3
  tiếng Việt Vietnamese language 3
  Tiếng Nói Hoa-Kỳ Voice of America 15-C
tiêu (black) pepper 12-C
tỉnh province 11-W
  tỉnh-trưởng province chief 11-Y
tòa: tòa đại-sứ embassy 11, 11BD-5
  tòa lãnh-sự consulate 15-C
tô (large) bowl, (large) bowlful 12-E,F
tôi I, me 1
  chúng tôi we, us (excluding person addressed) 12, 12BD-4
tối 11GN-I
  buổi tối evening 11-K
  tối nay this evening 11-K
tốt is of good quality 7-N
tờ (counter for sheet-like units made of paper) 7GN-I
tới arrive, get to 10; until 15, 15GN-V
  (cho) tới mười bốn tây until the 14th 15
tuần week 3-G, 6GN-VI
  tuần trước last week 3-G
  một tuần one week 6GN-VI
  tuần tới next week 11GN-I
tuổi (counter for years of age) 14, 14GN-I
tư 8GN-III, 12GN-V
  bảy trăm tư 740$ 8GN-III
  bảy ngàn tư 7400$ 8GN-III
  thứ tư Wednesday 11-C; fourth 12GN-V
  tháng tư April 13-DD
từ from 15, 15GN-V
  từ bữa nay from today 15
tự-điển dictionary 4-P
từng (counter for units of floors or stories) 15-P

- TH -

tháng month 3-G, 6GN-VI, 13GN-VII
  tháng trước last month 3-G
  một tháng one month 6GN-VI
  tháng giêng January 13-DD
  tháng hai February 13-DD
  tháng ba March 13-DD
  tháng tư April 13-DD
  tháng năm May 13-DD
  tháng sáu June 13-DD
  tháng bảy July 13-DD
  tháng tám August 13-DD
  tháng chín September 13-DD
  tháng mười October 13-DD
  tháng mười một November 13-DD
  tháng chạp December 13-DD
thấy see 4; find 12
  Ông thấy không? Do you see [it]? 4
  Ông thấy có ngon không? Do you find [it] tasty?

Hosted for free on livelingua.com

theo follow 10
  đi theo đường nầy go along this street 10
thế: như thế nào be what style?, be like what? 15
  phòng như thế nào what kind of room? 15
thêm add 10GN-III
  đi thêm go further 10
  nói thêm speak some more 10-M
thì 9GN-VIII, 14BD-5
  Vậy thì hay lắm. (Lit. [If] it's like that, then it's very good.) 1, 1BD-7
  Ở chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết. [If] it's at the Ben-Thanh Market, then it's cheapest. 9, 9GN-VIII
  Ông đi theo đường nầy, tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay trái. Go along this street, [and when you] get to Le-Loi Street, then turn left. 10
  Còn ông thì sao? How about you? 14
thiếu be short of, lack 5GN-I
  hai giờ thiếu năm five of two 5GN-I
thịt meat 12-C
thôi well... 6
  Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi! Well, how about going to the Thanh-The (Restaurant)? 6
thôi only, just 12, 12GN-I, 14, 14GN-II
  kêu một chai la-ve thôi order just a bottle of beer 12
  mới (có) một đứa thôi just one child so far 14
thông-dịch-viên translator 11-Y
thông-ngôn interpreter 11-Y
thơ letter, mail 14-K
thơ-ký secretary 11-Y
thuốc cigarette 4-P
thư-viện library 6-K
thứ 11GN-I, 12GN-V
  thứ nhứt first 12
  thứ nhì second 12-R
  thứ hai Monday or second 11-C, 12-S
  thứ ba Tuesday or third 11-C, 12-R
  thứ tư Wednesday or fourth 11-C, 12-R
  thứ năm Thursday or fifth 11-C, 12-R
  thứ sáu Friday or sixth 11-C, 12-T
  thứ bảy Saturday or seventh 11-C, 12-T
  thứ mấy what day? 11GN-I; the how-many-eth? 12GN-V
thử try 9GN-IV
  đi thử try going 9
thưa (introductory word of respect) 13, 13BD-13

- TR -

trả return, give back 6-C
  trả tiền pay 8

Hosted for free on livelingua.com

trả lời answer (verb) 15-T
trái: bên tay trái left hand side 2-H
trăm hundred 7
trễ is late 5
đến trễ arrive late 5
trống is vacant, is empty 15
trở lại return, go (or come) back 4
Trung: người Trung a Central [Vietnamese] 3-D
miền Trung Central Vietnam 11-W

- U -

ủa (exclamation of surprise) 14

- V -

và and 12, 12GN-II
vậy like that 1, 1BD-7, 3, 3BD-10, 13, 13BD-1
Vậy thì hay lắm. (Lit. [If] it's like that, then it's very good.) 1, 1BD-7
Vậy khách-sạn Majestic ở đâu? Then where's the Majestic Hotel? 2
Vậy à? Really? 5
Ông học ở đâu vậy? Where did you study (like that)? 3
Sao vậy? How come? 6
Vậy cũng được. (If that's the case), that'll be O.K. 6
Ở Mỹ không có xe như vậy. In America there aren't any vehicles like that. 9
Người đứng ở đằng kia là ai vậy? Who's the man standing over there? 13
trưa noon time 11GN-I
buổi trưa noon time 11GN-I, 11-J
trưa nay this noon time 11-K
trước: tuần trước last week 3-G
tháng trước last month 3-G
trước mặt in front, facing 2-K
đằng trước in front 15-P
trường school 1-F
trường học school 2-A

- U -

uống drink (verb) 9-L

- V -

về: lo về be concerned with 11
về return, go (or come) back 11-R
việc job, matter, work 11, 11BD-5
làm việc perform work 11
viết pen 4-P; write 14-L
viết chì pencil 4-P
viết bốn cái thơ write four letters 14-L
Việt Vietnamese 3GN-I
người Việt a Vietnamese 3GN-I
tiếng Việt Vietnamese language 3
tự-điển Việt-Anh Vietnamese-English dictionary 7
Việt-Cộng Vietnamese Communists 15-C
Việt-Nam Vietnam 3
Sứ-Quán Việt-Nam Vietnamese Embassy 5-S

Hosted for free on livelingua.com

- X -

xa is far 2

xăng gasoline 5

xấu is unattractive, is of poor quality 7-N

xe vehicle 6
- xe buýt (local) bus 6-J
- xe đò (interprovince) bus 6-J
- xe hơi car 6-J
- xe lửa train 6-J
- xe máy bicycle 9-H
- xe tắc-xi taxi 6
- xe thổ-mộ horse-drawn wagon 9
- xe xích-lô pedicab 6-J

xin beg, ask for, request 2, 12-B, 13, 13BD-8
- Xin lỗi ông. [I] beg your pardon. 2, 2BD-1
- Xin ông cứ coi. Please take a look. 7
- Hai ông xin gì? What did you two gentlemen ask for? 12-B
- Ông cho tôi xin la-ve. May I have beer? 12-C
- Tôi xin giới-thiệu. May I make an introduction? 13

xong finish (verb) 15-T
- Tôi xong bữa mười tây. I finished [it] on the 10th. 15-T

PLACE NAMES

- A -

Anh England 3GN-I

- B -

Ba-Lê Paris 14-II

- C -

Cao-Ly Korea 11-T

Căm-Bốt Cambodia 11-T

Cựu-Kim-Sơn San Francisco 3-E

- Đ -

Đài-Bắc Taipeh 14-II

Đài-Loan Taiwan 11-T

Đông-Kinh Tokyo 14-II

Hosted for free on livelingua.com

- H -

Hán-Thành Seoul 14-II

Hoa-Thịnh-Đốn Washington 3-E

Hương-Cảng Hong Kong 14-II

- L -

Lào Laos 11-T

Luân-Đôn London 14-II

- M -

Ma-Ní Manila 14-II

Mỹ America 3

- N -

Nam-Vang Pnom Penh 14-II

Nữu-Ước New York 3-E

- NH -

Nhựt Japan 11-T

- P -

Pháp France 3GN-I

Phi-Luật-Tân Philippines 11-T

- TH -

Thái-Lan Thailand 11-T

- V -

Vạn-Tượng Vientiane 14-II

Vọng-Các Bangkok 14

Hosted for free on livelingua.com

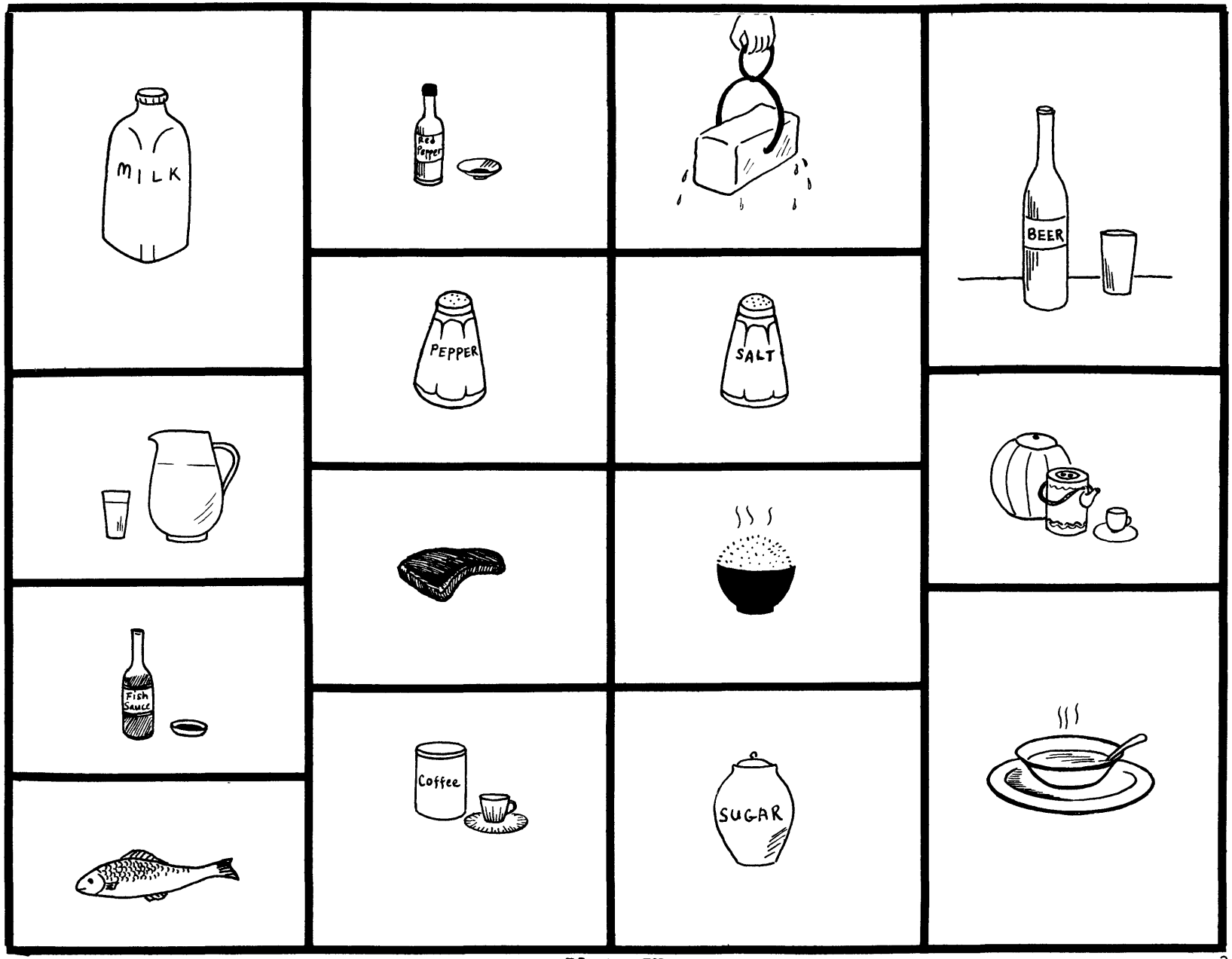


Plate IX

Hosted for free on livelingua.com

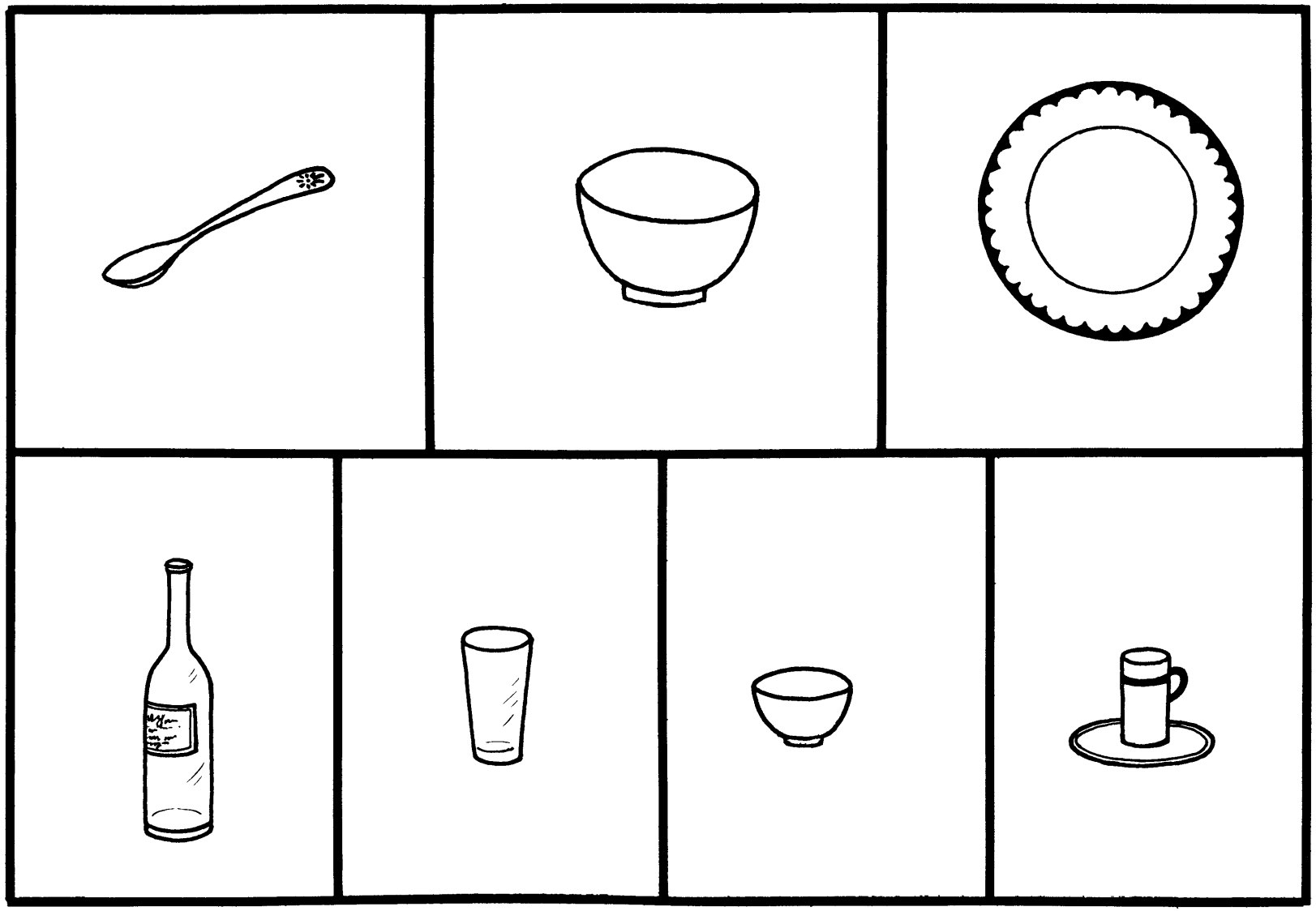
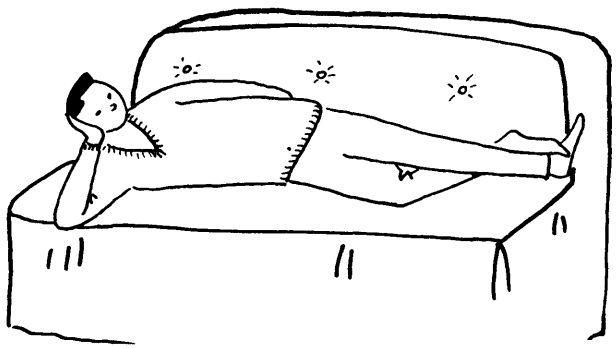
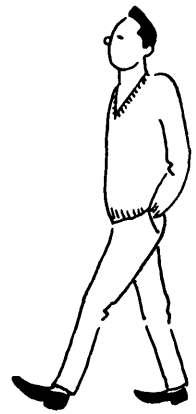
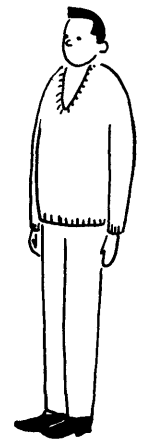


Plate X

Hosted for free on livelingua.com











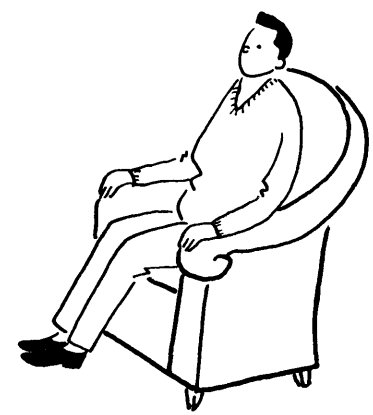


Plate XI

Hosted for free on livelingua.com

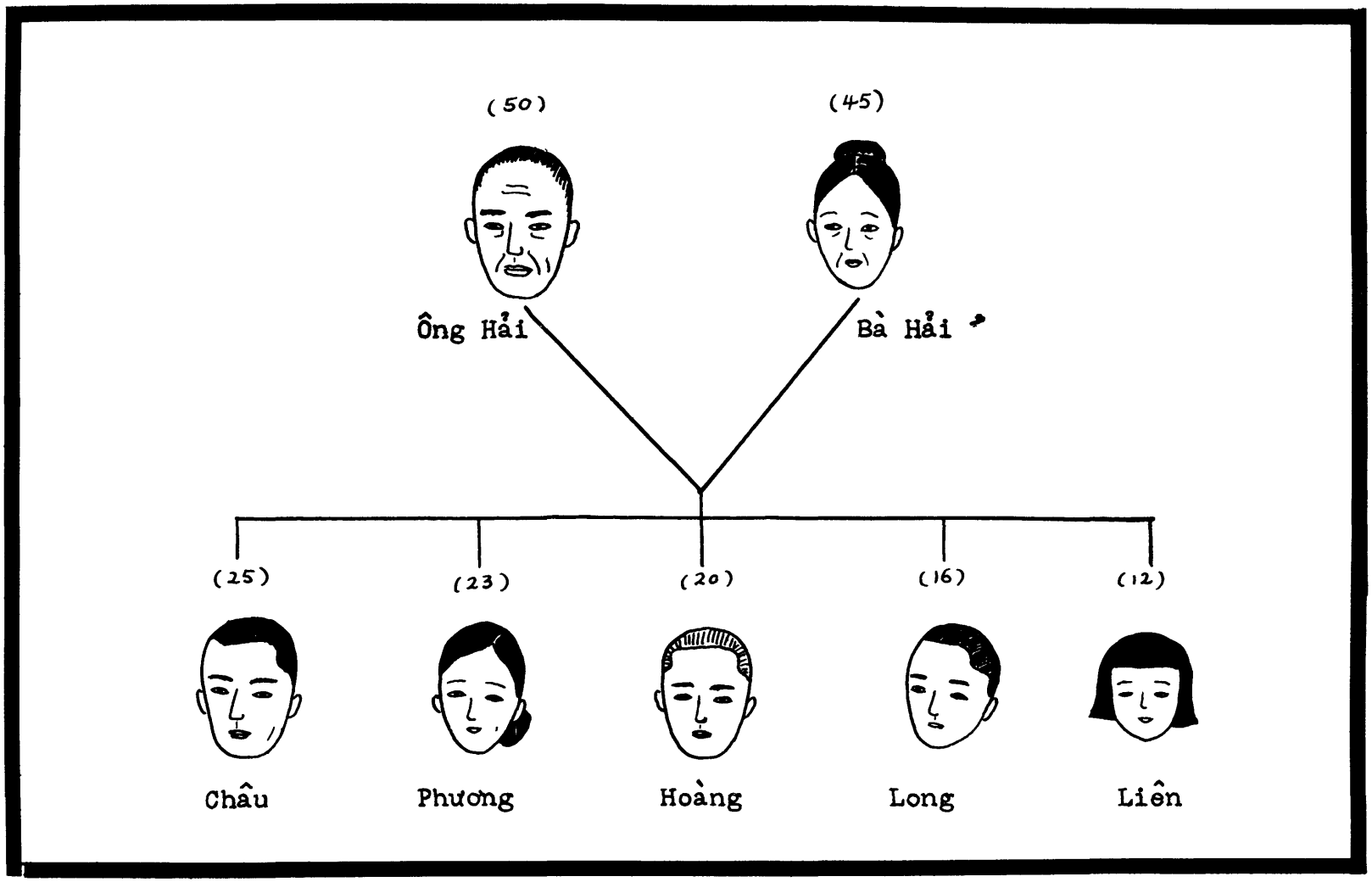


Plate XII

Hosted for free on livelingua.com

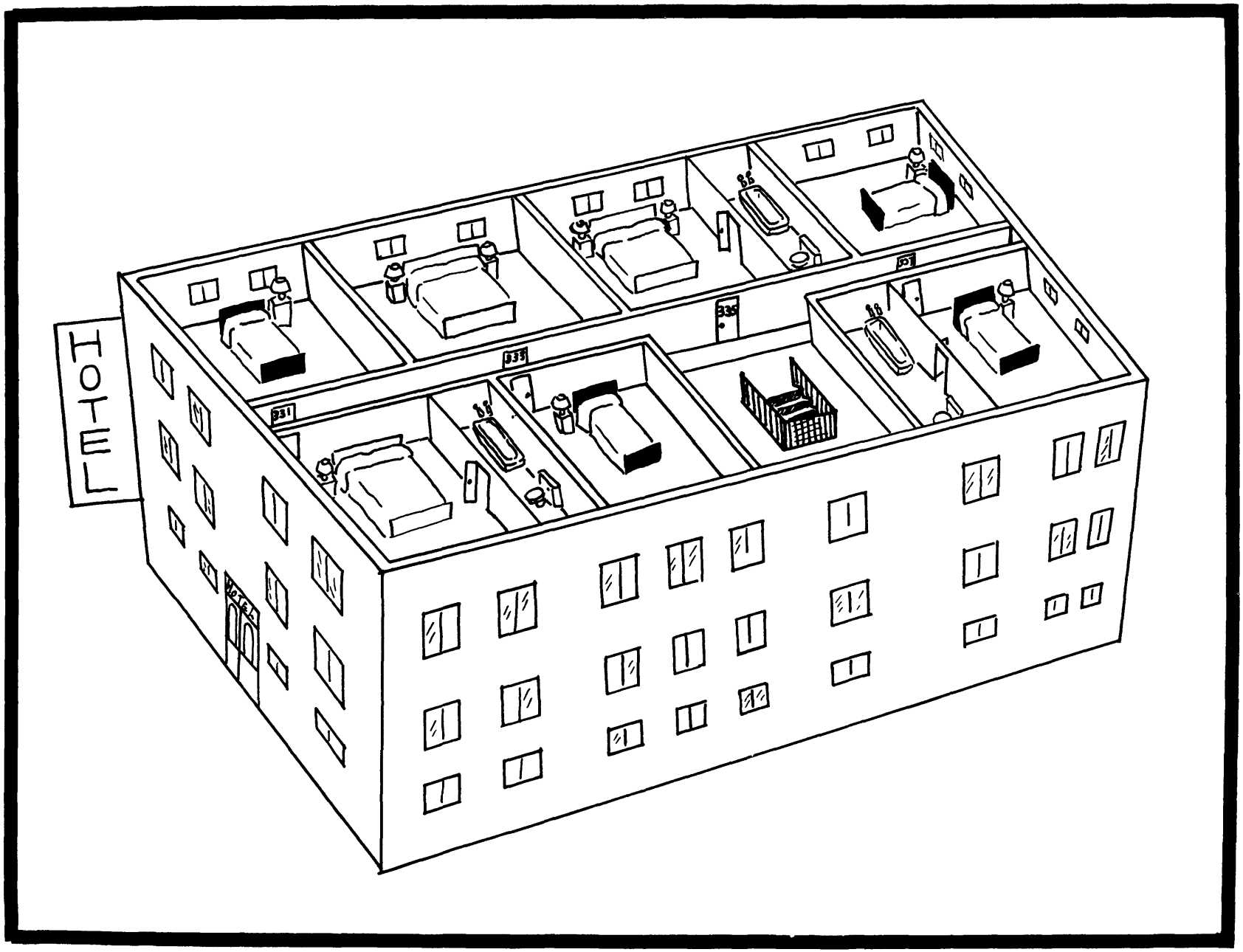


Plate XIII

Hosted for free on livelingua.com

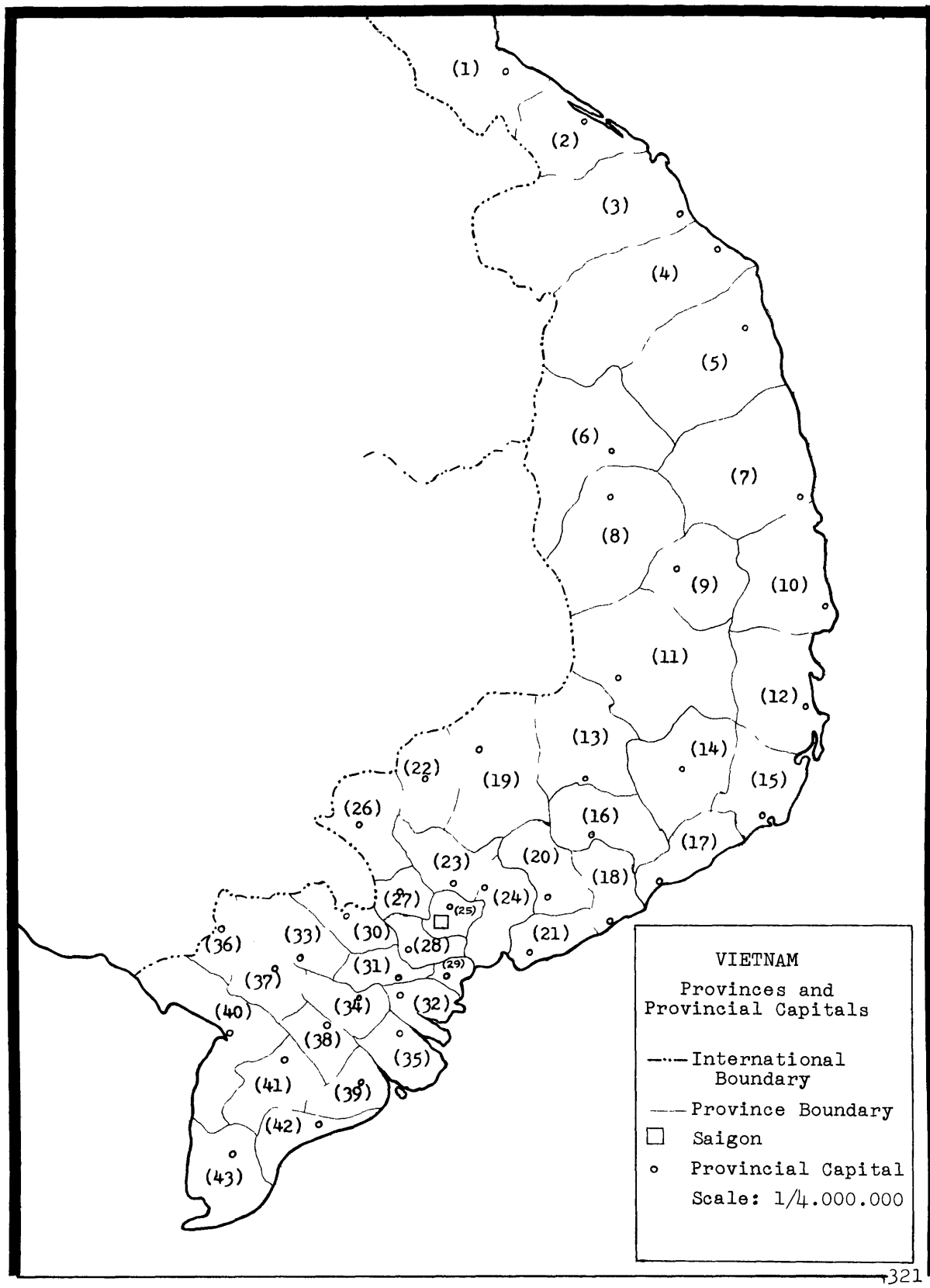
Hosted for free on livelingua.com

Key to Map

Province		Provincial Capital
An-Giang	(37)	Long-Xuyên
An-Xuyên	(43)	Cà-Mau
Ba-Xuyên	(39)	Khánh-Hưng
Bạc-Liêu	(42)	Vĩnh-Lợi
Biên-Hòa	(24)	Biên-Hòa
Bình-Dương	(23)	Phú-Cương
Bình-Định	(7)	Qui-Nhơn
Bình-Long	(22)	An-Lộc
Bình-Thuận	(17)	Phan-Thiết
Bình-Tuy	(18)	Hàm-Tân
Châu-Đốc	(36)	Châu-Phú
Chương-Thiện	(41)	Đức-Long
Darlac	(11)	Ban-Mê-Thuột
Định-Tường	(31)	Mỹ-Tho
Gia-Định	(25)	Gia-Định
Gò-Công	(29)	Gò-Công
Hậu-Nghĩa	(27)	Khiêm-Cương
Kiến-Giang	(40)	Rạch-Giá
Kiến-Hòa	(32)	Trúc-Giang
Kiến-Phong	(33)	Cao-Lãnh
Kiến-Tường	(30)	Mộc-Hoa
Kontum	(6)	Kontum
Khánh-Hòa	(12)	Nha-Trang
Lâm-Đồng	(16)	Bảo-Lộc
Long-An	(28)	Tân-An
Long-Khánh	(20)	Xuân-Lộc
Ninh-Thuận	(15)	Phan-Rang
Phong-Dinh	(38)	Cần-Thơ
Phú-Bổn	(9)	Cheo-Rep
Phú-Yên	(10)	Tuy-Hòa
Phước-Long	(19)	Phước-Bình
Phước-Tuy	(21)	Phước-Lễ
Pleiku	(8)	Pleiku
Quãng-Đức	(13)	Gia-Nghĩa
Quãng-Nam	(3)	Hội-An
Quãng-Ngãi	(5)	Quãng-Ngãi
Quãng-Tín	(4)	Tam-Kỳ
Quãng-Trị	(1)	Quãng-Trị
Tây-Ninh	(26)	Tây-Ninh
Thừa-Thiên	(2)	Huế
Tuyên-Đức	(14)	Đà-Lạt
Vĩnh-Bình	(35)	Phú-Vinh
Vĩnh-Long	(34)	Vĩnh-Long

Hosted for free on livelingua.com

MAP



321

☆ U.S GOVERNMENT PRINTING OFFICE 1967 O - 252-218 (162)

Hosted for free on livelingua.com